

NHÌN LẠI VAI TRÒ CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Sau hơn 30 năm đổi mới, mở cửa, phát triển hội nhập, đất nước ta đã đạt được những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đáng ghi nhận. Việt Nam cũng ngày càng có vai trò lớn hơn trong khu vực và quốc tế với sự tham gia sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các sản phẩm trong nước xuất đi nhiều nước, tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng (GTGT) toàn cầu. Đóng góp vào những thành tựu phát triển như hiện nay, có một phần không nhỏ của đường lối mở cửa, hội nhập kinh tế, trong đó có đầu tư nước ngoài.

1. TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Quá trình thu hút FDI được đánh dấu bằng Luật Đầu tư nước ngoài năm 1988. Lượng FDI bắt đầu tăng dần qua các giai đoạn, đến nay Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài. Đến cuối năm 2019, vốn đầu tư nước ngoài đầu tư nước ngoài vào Việt Nam khoảng 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với năm ngoái. Trong đó, vốn đăng ký của gần 4.000 dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 16,75 tỷ USD, bằng 93,2% so với năm 2018.

Nhìn lại quá trình phát triển, có thể thấy giai đoạn đầu 1991 -1996 với sức hút là một thị trường mới, giàu tiềm năng, lực lượng lao động giá rẻ và dồi dào; Tiếp đó là giai đoạn 2000 - 2008 với tốc độ tăng trung bình đạt 30% hàng năm, tỷ lệ giải ngân đạt trung bình 65%. Vốn FDI tăng mạnh ở giai đoạn này là kết quả của quá trình cải thiện môi trường đầu tư, mở cửa một số ngành. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, vốn FDI đăng ký đạt mức kỷ lục 71,7 tỷ USD trong năm 2008. Giai đoạn 2009 - 2012, vốn FDI giảm sút do kinh tế toàn cầu suy thoái, môi trường kinh tế vĩ mô thiếu ổn định. Sau năm 2012, vốn FDI có dấu hiệu phục hồi, cho thấy những động thái nhằm cải thiện, ổn định kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã phát huy tác dụng, Việt Nam vẫn là một trong những đích đến hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2017, 2018 lượng FDI đổ vào Việt Nam tương đối lớn và ổn định, mặc dù có sự suy giảm kinh tế toàn cầu. Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và đầu tư thì mặc dù số lượt dự án đăng ký đầu tư mới tăng 27,5% so với năm 2018, nhưng tổng vốn đăng ký mới lại giảm là do quy mô vốn đăng ký bình

quân của dự án đã giảm từ mức 5,9 triệu USD năm 2018 xuống còn 4,3 triệu USD năm 2019

1.1. Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư

Hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài có số vốn đăng ký trên 170 tỷ USD, chiếm tỷ lệ cao 68,56% và trong xu hướng tăng lên do tác dụng của quá trình điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư theo hướng thông thoáng hơn; hình thức liên doanh chiếm tỷ lệ 24,18%. Các hình thức còn lại như hợp đồng BOT, BT, BTO, hợp đồng hợp tác kinh doanh, công ty cổ phần, công ty mẹ con vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ dưới 4%. Việc hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng có thể sẽ làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa quá trình chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước.

1.2. Cơ cấu theo ngành

Những năm trước đây, có thể nói lĩnh vực công nghiệp - xây dựng là khu vực chiếm tỷ trọng cao nhất trong thu hút FDI, tới năm 2019, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào 19 lĩnh vực trong đó tập trung chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt khoảng gần 25 tỷ USD, chiếm 65% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo đó là lĩnh vực bất động sản với khoảng gần 4 tỷ USD, chiếm 10,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Như vậy, có thể thấy lượng FDI đổ vào Việt Nam đã góp phần hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn, thúc đẩy mở rộng sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế theo hướng CNH.

Ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng thấp, chỉ 1,48% trong tổng vốn đăng ký. Ngành dịch vụ chiếm 39,52% tổng vốn FDI đăng ký.

1.3. Cơ cấu theo đối tác

Phân loại theo đối tác đầu tư nước ngoài thì trong số 96 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI vào Việt Nam, các nước châu Á chiếm vị trí chủ đạo với tỷ trọng 72,9% tổng vốn đăng ký, trong đó các nước có vốn đăng ký lớn gồm Hàn Quốc với gần 9 tỷ USD, tiếp theo đó là Hồng Kong với vốn đầu tư khoảng 7,8 tỷ

USD, Singapore là nước tiếp theo với nguồn vốn đầu tư chiếm khoảng 4,5 tỷ USD, sau đó là các quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật Bản¹....

1. 4. Cơ cấu theo vùng đầu tư

Có thể thấy, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dàn trải vào 62 tỉnh, thành trên cả nước. Tuy nhiên, năm 2019, Hà Nội là khu vực thu hút được vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều nhất với tổng số vốn đăng ký khoảng 8,5 tỷ USD chiếm 2,2%, vốn đầu tư tại Hà Nội chủ yếu trên cơ sở mua cổ phần, góp vốn. Sau khu vực Hà Nội là Thành phố Hồ Chí Minh, với số vốn đầu tư là 8,3 tỷ USD, chiếm 21,8% tổng vốn đầu tư². Cũng giống như Hà Nội, đầu tư của TP Hồ Chí Minh theo phương thức góp vốn, mua cổ phần. Tiếp theo sau là các tỉnh thành như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh... nơi có nhiều khu công nghiệp và chế xuất.

2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1. Tác động đến tăng trưởng

Thời gian qua, hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định vai trò của FDI đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khu vực FDI có đóng góp ngày càng lớn vào tốc độ tăng GDP. Giai đoạn 2005 - 2013, đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt mức trung bình 8,86%, đóng góp ngày càng nhiều vào tốc độ tăng GDP.

Nghiên cứu về tác động của FDI đến yếu tố năng suất tổng hợp cho thấy FDI có thể nâng cao yếu tố năng suất tổng hợp của Việt Nam thông qua hiệu ứng lan tỏa về công nghệ. Các doanh nghiệp FDI nói chung có năng suất cao hơn các doanh nghiệp Việt Nam. Dòng vốn FDI có thể có tác động đến sự phát triển của kinh tế Việt Nam thông qua hiệu ứng về đầu tư với hiệu quả cao hơn, góp phần nâng cao yếu tố năng suất tổng hợp chung của nền kinh tế thông qua hiệu ứng lan tỏa, tuy vậy hiệu ứng này còn chưa rõ ràng.

2.2. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu theo ngành

¹ Bộ Kế hoạch và đầu tư: Báo cáo về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 2019

² Bộ Kế hoạch và đầu tư: Báo cáo về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 2019

Vốn FDI chủ yếu đầu tư vào khu vực công nghiệp, chiếm 61,8% về vốn đăng ký, trong đó chủ yếu đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo. Sau gia khi gia nhập WTO, giai đoạn 3 năm 2007 - 2009 chứng kiến sự suy giảm cơ cấu ngành công nghiệp. Tuy nhiên, từ năm 2010, cơ cấu ngành công nghiệp – xây dựng hồi phục, đến hết năm 2019 tăng lên mức 76,89% tổng vốn đăng ký. Tỷ trọng các ngành công nghệ điện tử, dầu khí và công nghệ thông tin tăng lên với sự có mặt của các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng thế giới.

Ngành dịch vụ đến cuối năm 2019 lượng vốn đầu tư chiếm 37,37% tổng vốn FDI đăng ký. Trong ngành dịch vụ, vốn FDI chủ yếu vào kinh doanh BĐS và ngành bán buôn, bán lẻ. Đầu tư vào ngành tài chính, ngân hàng vẫn còn hạn chế; đầu tư vào hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ còn thấp, tuy nhiên đã cải thiện trong những năm gần đây.

Nông, lâm, ngư nghiệp luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất và ngày càng có xu hướng giảm, chỉ thu hút được 3,67 tỷ USD chiếm tỷ trọng nhỏ 1,37% trong tổng vốn đăng ký.

Bên cạnh đó, có thể thấy dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam thời gian qua đã có những tác động tích cực đối với quá trình phát triển cơ cấu ngành nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp (chủ yếu thông qua hiệu ứng từ đầu tư) và dịch vụ (thông qua đầu tư và hiệu ứng lan tỏa), đồng thời giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP. Không những thế, FDI còn có tác dụng làm chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành theo hướng tăng tỷ trọng các ngành sản xuất có hàm lượng khoa học, kỹ thuật cao, đem lại GTGT lớn, phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại.

Cơ cấu theo thành phần kinh tế

Khu vực FDI đã tăng nhanh về tỷ trọng trong tổng giá trị sản xuất công ngay từ giai đoạn đầu vào Việt Nam (giai đoạn 1989 - 2000). Giai đoạn 2000 - 2014, tuy tỷ trọng tăng không ổn định nhưng trong xu hướng tăng lên, đến hết 2018, khu vực FDI đã chiếm trên 65% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

2.3. Tác động đến năng suất lao động

Khu vực FDI có năng suất lao động thiếu ổn định do có sự thay đổi trong cơ cấu đầu tư, tuy nhiên, vẫn là khu vực có năng suất lao động cao nhất cả nước. Giai đoạn 2009 đến nay, năng suất lao động khu vực này tăng nhanh, nói rộng khoảng cách so với các khu vực khác. Năng suất lao động năm 2018 của khu vực nhà nước chỉ còn bằng 55,18%, của khu vực ngoài nhà nước còn bằng 9,77% so với khu vực FDI, tiếp tục xu hướng giảm kể từ năm 2008.

2.4. Đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tổng đầu tư toàn xã hội

Khu vực FDI chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng đầu tư xã hội (giữ ổn định trên 20% trong những năm gần đây), là yếu tố đóng góp quan trọng vào tăng trưởng của Việt Nam trong hơn 25 năm qua. Hiệu quả vốn đầu tư cao hơn mức trung bình của các khu vực trong nước, cùng với những công nghệ, kỹ thuật hiện đại, mô hình quản lý tiên tiến, vốn FDI còn có tác dụng nâng cao trình độ sản xuất trong nước, phát triển sản phẩm, nâng cao tính cạnh tranh và là cầu nối các sản phẩm từ Việt Nam với thị trường quốc tế. Tỷ trọng vốn FDI trong tổng đầu tư xã hội trong xu hướng giảm dần, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng cao, cho thấy trình độ phát triển của nền kinh tế trong nước còn chưa cao, phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư nước ngoài.

2.5. Đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp đẩy nhanh quá trình hình thành các sản phẩm mới, ngành mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất

Trong giai đoạn đầu, FDI vào Việt Nam chủ yếu ở những ngành khai thác và thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, kể từ năm 2000, tỷ trọng vốn FDI vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, định hướng xuất khẩu đã tăng nhanh. Trong những năm gần đây, đã có những dự án lớn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, cơ khí chế tạo, sản phẩm và linh kiện điện tử phù hợp với định hướng thu hút của Chính phủ. Dòng vốn FDI đã góp phần phát huy lợi thế so sánh cũng như tiềm năng phát triển của Việt Nam. Đây cũng là những sản phẩm có GTGT cao, chiếm tỷ trọng cao và ngày càng tăng lên trong xuất khẩu của Việt Nam.

Nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, chính phủ các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, đều đẩy mạnh hình thành hệ thống hạ tầng cơ sở thuận lợi cho thu hút FDI. Chính phủ Việt Nam đã phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất thông qua các chính sách thu hút đầu tư vào hạ tầng cơ sở, cung

cáp quỹ đất, hệ thống giao thông, điện nước... Tính đến cuối năm 2019, cả nước có 328 KCN, khu chế xuất và 625 cụm công nghiệp, thu hút tương đối nhiều các dự án FDI. Quá trình thành lập các khu công nghiệp là một trong những giải pháp của Chính phủ để cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trong số các khu công nghiệp được đưa vào hoạt động, vẫn còn nhiều khu có tỷ lệ lấp đầy thấp và không có liên kết trong sản xuất, nhất là giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

3. Một số hạn chế của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tuy nhiên, ngoài những đóng góp đáng kể đối với sự phát triển kinh tế- xã hội, quá trình thu hút FDI của nước ta còn tồn tại một số bất cập hạn chế như:

Hiệu quả tổng thể trong sử dụng nguồn vốn FDI còn chưa cao

Trong thời gian qua, vốn FDI đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, trong đó phần lớn vào các ngành công nghiệp lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa thấp, đóng góp ít vào GTGT sản phẩm, các doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu đầu tư vào khâu gia công, lắp ráp, sử dụng ít lao động chất lượng cao. Trong ngành dịch vụ, tỷ lệ đầu tư vào BDS còn cao, đầu tư vào các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất, dịch vụ KHCN, giáo dục, y tế, môi trường còn hạn chế.

Bên cạnh đó, FDI vẫn chủ yếu tập trung vào một số địa phương có điều kiện thuận lợi về HTCS, nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ sản phẩm. FDI đầu tư vào các khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông cửu Long và một số tỉnh miền Trung còn thấp. Đối tác đầu tư vẫn chủ yếu đến từ khu vực châu Á trong khi từ khu vực Âu, Mỹ còn thấp, chưa thu hút được nhiều tập đoàn xuyên quốc gia.

Mục tiêu thu hút và chuyển giao công nghệ cao và công nghệ nguồn còn chưa đạt được như kỳ vọng.

Hầu hết các dự án FDI đều có công nghệ cao hơn mặt bằng công nghệ của các dự án cùng loại trong nước. Tuy nhiên, công nghệ của các dự án FDI vào Việt Nam chưa phải là những công nghệ hàng đầu, công nghệ nguồn. Trong những năm gần đây, đã có một số dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, linh kiện điện tử, tuy nhiên chủ yếu là trong công đoạn gia công lắp ráp hoặc sản xuất những cấu kiện đơn giản. Quá trình chuyển giao công nghệ diễn ra còn chậm và chủ yếu là

việc chuyển giao công nghệ sản xuất theo chiều ngang, các doanh nghiệp trong nước là bên được chuyển giao cũng ít có khả năng tự nâng cấp, phát triển công nghệ. Bên cạnh đó, không ít trường hợp, nhất là trong giai đoạn đầu thu hút, các nhà đầu tư nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam các dây chuyền công nghệ lạc hậu, đã hết khấu hao, gây ô nhiễm môi trường.

Hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI sang khu vực khác của nền kinh tế còn hạn chế

Thông qua rất nhiều phân tích định tính cũng như định lượng, có thể nói “tác động lan tỏa còn hạn chế, các doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia có hiệu quả chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia”. Ngoài ra, hiệu ứng lan tỏa của FDI đối với các doanh nghiệp trong nước trong những năm gần đây còn có chiều hướng đi xuống, thậm chí có tác động chèn lấn các doanh nghiệp trong nước ở một số lĩnh vực.

Bên cạnh đó, có thể kể đến một số hạn chế khác của FDI như: Khả năng tạo việc làm, nâng cao, ổn định đời sống người lao động còn chưa tương xứng; GTGT trong chuỗi sản xuất tạo ra ở Việt Nam còn thấp; một số dự án gây ảnh hưởng đến môi trường, chưa tiết kiệm năng lượng, tài nguyên; hiện tượng chuyển giá...

Sau gần 30 năm thu hút FDI, có thể nhận thấy khu vực FDI đã bộc lộ không ít những mặt hạn chế, bất cập, một số mục tiêu trong thu hút FDI không đạt được như kỳ vọng. Nguyên nhân một phần là do đặc điểm chủ đạo của dòng vốn FDI là hướng đến mục tiêu lợi nhuận, xuất phát điểm của nước ta còn thấp... phần khác là do những tồn tại trong hệ thống chính sách, năng lực thu hút và sử dụng FDI của nước ta.

Tuy vậy, qua những phân tích ở trên, có thể khẳng định, khu vực FDI đã có những đóng góp không nhỏ tạo nên những thành tựu kinh tế hôm nay, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng HĐH, thúc đẩy xuất khẩu, giải quyết thiếu hụt về nguồn vốn, về công nghệ sản xuất, tạo công ăn việc làm, phát triển một số ngành công nghiệp mới, mở rộng thị trường quốc tế...

Nhằm tiếp tục phát huy vai trò và giảm bớt hạn chế của FDI, trong thời gian tới, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý chính sách như sau:

Một là thu hút FDI cân bằng chất lượng và số lượng, hướng đến chuyển dần sang thu hút theo chất lượng khi nền kinh tế đã dần đáp ứng được nhu cầu về vốn cho phát triển.

Hai là, khuyến khích đa dạng hóa các hình thức đầu tư, đẩy mạnh hình thức PPP, hỗ trợ các nhà đầu tư trong nước làm đối tác liên doanh, liên kết với nhà đầu tư nước ngoài.

Ba là điều chỉnh hệ thống chính sách thu hút và sử dụng FDI, trên cơ sở bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư vào các lĩnh vực giàu tiềm năng nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.

Bốn là, tăng cường đầu tư hạ tầng, chính sách ưu đãi cho những vùng lân cận các địa phương có thể mạnh thu hút FDI để phát huy hiệu ứng lan tỏa theo không gian, hình thành các vùng liên kết sản xuất.

Năm là, ưu đãi đầu tư có điều kiện, có định hướng vào một số ngành mũi nhọn, tận dụng kinh nghiệm, công nghệ, kỹ năng và thị trường của khối doanh nghiệp FDI để tăng tỷ lệ GTGT sản xuất trong nước, chuyển giao và tiếp thu công nghệ, thu hút phát triển một số ngành dịch vụ phục vụ sản xuất, cho phép tham gia nhiều hơn vào thị trường vốn, TTTC.

Cuối cùng là, định hướng đầu tư và hoạt động của khu vực FDI, khuyến khích tăng cường liên kết với sản xuất của khu vực doanh nghiệp trong nước; có hình thức hỗ trợ công tác tìm kiếm đối tác, hỗ trợ tham gia chuỗi giá trị sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư: Báo cáo về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam 2019.